TỔ CHỨC PHỐI HỢP TRONG CÔNG TÁC CHỦ NHIỆM LỚP: KINH NGHIỆM NHẬT BẢN, SINGAPORE VÀ HÀM Ý CHO VIỆT NAM

NGUYỄN HOÀNG THÁI
Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Hồng Đức
Thành phố Hồ Chí Minh

Nhận bài ngày 07/9/2026. Sửa chữa xong 05/10/2026. Duyệt đăng 10/10/2026.

Abstract

Homeroom teachers connect students, families, subject teachers, and specialist services, but this coordinating role requires an organizational framework beyond individual effort. This study examines collaboration related to homeroom work in selected Japanese and Singaporean documents and considers its implications for Vietnam. A structured narrative review and qualitative document analysis were conducted using 18 substantive sources and two methodological references. The sources were compared across five dimensions: responsibilities, coordination, information sharing, family and specialist involvement, and follow-up. The findings identify team-based student guidance and support planning in Japan and coordination among form teachers, year heads, and specialist personnel in selected Singaporean schools. Previous studies also reveal constraints related to time, professional perspectives, and communication. The article proposes a framework connecting a designated coordinator, agreed responsibilities, proportionate information sharing, and documented follow-up. In Vietnam, implementation should align with existing school counselling arrangements and available staffing, particularly in private multi-level schools. As these implications are derived from documentary analysis, they require contextual assessment and field validation.

Keywords: *Educational management, homeroom work, Japan, school collaboration, Singapore, student support.*

1. Đặt vấn đề

Nhu cầu của học sinh (HS) thường liên quan đồng thời đến học tập, quan hệ bạn bè và gia đình. Giáo viên chủ nhiệm (GVCN) thuận lợi trong nhận biết diễn biến hằng ngày, nhưng việc hỗ trợ có thể thuộc trách nhiệm của nhiều người. Vấn đề quản lý là xác định ai tiếp nhận, quyết định, thực hiện và theo dõi khi công việc chuyển qua các bộ phận. Chất lượng phối hợp phụ thuộc cách kết nối trách nhiệm và thông tin.

Trong nghiên cứu ở Việt Nam, Phạm Thị Thu Hiền (2023) xem hợp tác nhà trường và gia đình như nội dung cần được quản lý. Công trình khảo sát 40 cán bộ quản lý, GVCN và 40 cha mẹ HS tại Thanh Hà, Hải Dương trong năm học 2020–2021; kết quả gợi mở việc xem xét cả nội dung lẫn hình thức phối hợp. Các đánh giá của người trả lời phản ánh nhận định về hoạt động, chưa phải bằng chứng về tác động của một quy trình được thử nghiệm. Nguyễn Hoàng Thái (2024) phân tích chức năng và điều kiện quản lý chủ nhiệm trong trường ngoài công lập ở bình diện lý luận. Những đóng góp này tạo căn cứ để tiếp tục làm rõ sự vận hành giữa các lực lượng.

Nhật Bản và Singapore được lựa chọn có chủ đích vì có tài liệu về GV phụ trách lớp, tổ chức hỗ trợ và nhân sự chuyên môn. Tập nguồn gồm văn bản định hướng, nghiên cứu và mô tả tổ chức tại trường.

(*) Bài báo là một phần kết quả nghiên cứu phục vụ luận án tiến sĩ "Quản lý công tác chủ nhiệm lớp ở các trường phổ thông liên cấp tư thục tại Thành phố Hồ Chí Minh trong bối cảnh chuyển đổi số" của nghiên cứu sinh Nguyễn Hoàng Thái, chuyên ngành Quản lý giáo dục.

Email: hoangthai10021986@gmail.com

So sánh tập trung những chức năng có thể đối chiếu, không giả định chức danh hoặc hệ thống giáo dục tương đương. "Kinh nghiệm" được hiểu là cách tổ chức được tài liệu ghi nhận, gồm cả khó khăn thực hiện.

Nghiên cứu trả lời ba câu hỏi: trách nhiệm và cơ chế phối hợp được thể hiện ra sao; yếu tố nào hỗ trợ hoặc cản trở việc kết nối thông tin với hành động; Việt Nam có thể tham khảo nội dung nào, trong điều kiện nào? Bài báo tập trung phối hợp theo dõi, hỗ trợ HS, đề xuất khung phân tích và chỉ báo, chú ý sự tiếp nối giữa các cấp học trong trường liên cấp tư thục.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Thiết kế và lựa chọn tài liệu

Nghiên cứu kết hợp tổng quan tự sự có cấu trúc với phân tích tài liệu định tính. Snyder (2019) hỗ trợ lựa chọn cách tổng hợp tập nguồn không đồng nhất; Bowen (2009) cung cấp căn cứ phân tích mục đích tạo lập, nội dung và giới hạn tài liệu. Thiết kế nhằm so sánh cơ chế tổ chức, không tổng hợp hệ số tác động. Bài báo không khảo sát, phỏng vấn hoặc quan sát tại Nhật Bản và Singapore.

Việc truy tìm và đối chiếu được thực hiện ngày 17/10/2026 trên công cụ tìm kiếm web. Các nhóm truy vấn gồm "Japan school counselor homeroom teacher collaboration", "Singapore school counselling form teachers collaboration", tên công trình và số hiệu văn bản Việt Nam. Nguồn được lần theo tại cơ quan giáo dục Nhật Bản, Singapore, J-STAGE, Springer Nature, Cambridge University Press, cổng văn bản Chính phủ và trang tạp chí. Đây là tìm kiếm có chủ đích, không phải tìm kiếm hệ thống bao quát toàn bộ cơ sở dữ liệu.

Tài liệu được chọn khi xác định được thông tin công bố, có nội dung về trách nhiệm, phối hợp, thông tin hoặc theo dõi hỗ trợ và tiếp cận được phần văn bản đủ để kiểm tra nhận định. Tin quảng bá không mô tả tổ chức, bản trùng và nguồn gốc không rõ bị loại. Nguồn gần đây được ưu tiên; nghiên cứu trước năm 2020 chỉ dùng để giải thích cơ chế hoặc đối chiếu theo thời gian, không mô tả nguyên trạng hiện nay.

Tập phân tích gồm 18 nguồn nội dung: tám công trình khoa học, bảy tài liệu chính sách hoặc pháp luật và ba tài liệu công bố của trường trung học Singapore. Hai tài liệu phương pháp được dẫn riêng, đưa tổng danh mục lên 20 nguồn. Các công trình Nhật Bản, Singapore được xem cùng tài liệu Việt Nam để xác định tính thích hợp của hàm ý. Tài liệu phương pháp năm 2009 và 2019 được sử dụng ở vai trò thiết kế; khung lý thuyết năm 2003 được giữ ở vai trò giải thích, tách khỏi bằng chứng về thực hành gần đây.

2.2. Khung phân tích và kiểm tra căn cứ

Phiếu đọc ghi tác giả, năm, cấp học, loại nguồn, phạm vi, thiết kế, phát hiện và giới hạn. 5 tiêu chí đối chiếu gồm trách nhiệm; điều phối; thông tin; phối hợp gia đình và nhân sự chuyên môn; theo dõi sau hỗ trợ. So sánh trong từng trường hợp được thực hiện trước khi tổng hợp điểm chung, khác biệt và điều kiện vận dụng. Đề xuất của tác giả được tách khỏi mô tả trong nguồn.

Ba mức bằng chứng được phân biệt: chính sách thể hiện yêu cầu tổ chức; nghiên cứu khoa học cung cấp kết quả trong thiết kế và mẫu xác định; trang trường mô tả cách nhà trường công bố tổ chức dịch vụ. Một mô tả trên trang trường không được chuyển thành kết luận về hiệu quả hoặc quy định áp dụng cho toàn quốc. Nguồn Nhật Bản được đối chiếu phần liên quan trong văn bản gốc và tóm tắt tiếng Anh của bài nghiên cứu; nguồn chỉ tiếp cận được tóm tắt không được dùng để suy đoán chi tiết công cụ. Không cộng gộp các mẫu nghiên cứu để tạo quy mô bằng chứng chung.

Bản tổng hợp được đối chiếu lại với nguồn về chủ thể, cấp học và mức kết luận, giữ cả những trường hợp phản ánh khó khăn. Quy trình do một tác giả thực hiện, chưa có đánh giá mã hóa độc lập; giới hạn lựa chọn và diễn giải được xem xét trong phần thảo luận.

2.3. Khai báo sử dụng trí tuệ nhân tạo

ChatGPT được sử dụng để hỗ trợ tìm nguồn, đọc và dịch nội dung, đề xuất khung so sánh, tổng hợp, soạn thảo và biên tập song ngữ. Sự hỗ trợ bao gồm nội dung học thuật, không chỉ sửa ngôn ngữ.

Công cụ không phải nguồn bằng chứng và không được dùng để tạo mẫu khảo sát hoặc kết quả thực địa. Các nhận định của bài được gắn với tài liệu gốc; trách nhiệm kiểm tra độ chính xác, lựa chọn diễn giải và phê duyệt bản nộp thuộc tác giả.

3. Nội dung nghiên cứu

3.1. Khung nhận diện tổ chức phối hợp trong công tác chủ nhiệm

Trong bài báo, tổ chức phối hợp được hiểu là thiết lập các quan hệ công việc để những người có nhiệm vụ khác nhau cùng xác định nhu cầu, thống nhất hành động, trao đổi thông tin cần thiết và theo dõi việc hỗ trợ HS. Khái niệm làm việc này đặt trọng tâm ở cơ chế của nhà trường. Hoạt động liên lạc của GVCN là một thành phần; tổ chức phối hợp còn bao gồm thẩm quyền quyết định, nguồn lực và trách nhiệm khi công việc vượt khả năng xử lý tại lớp.

Bronstein (2003) đề xuất mô hình phối hợp liên ngành gồm sự phụ thuộc lẫn nhau, hoạt động chuyên môn được tạo lập chung, tính linh hoạt, cùng làm chủ mục tiêu và phản tư về quá trình. Nguồn thuộc công tác xã hội, được bài báo sử dụng như lăng kính giải thích quan hệ giữa các vai trò; không xem là mô hình quản lý chủ nhiệm đã được kiểm định. Từ đó, sự phối hợp được phân tích qua cả phân công chính thức lẫn khả năng thống nhất cách làm trong tình huống cụ thể.

3.2. Kinh nghiệm được ghi nhận trong tài liệu Nhật Bản

Hướng dẫn giáo dục và hỗ trợ HS của Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ Nhật Bản (Ministry of Education, Culture, Sports, Science and Technology, viết tắt MEXT) đặt hoạt động ở lớp trong quan hệ với tổ chức toàn trường. Phần về hỗ trợ theo nhóm đề cập việc cùng đánh giá tình huống, xác định mục tiêu và phân công giữa GV với nhân sự chuyên môn. GV phụ trách lớp có vai trò gần HS nhưng cần kết nối với những chủ thể có chuyên môn và thẩm quyền phù hợp (MEXT, 2022, Chương 3).

Trong hướng dẫn về HS không đến trường, MEXT (2019) đề cập phiếu tìm hiểu và hỗ trợ HS được xây dựng với sự tham gia của giáo viên phụ trách lớp (GVPTL), nhân sự sức khỏe, tư vấn, công tác xã hội và gia đình. Văn bản chú ý chia sẻ giữa những người liên quan, bàn giao khi chuyển trường hoặc cấp học và rà soát theo tiến độ. Đây là hướng dẫn trong một nhóm nhu cầu cụ thể, không phải quy trình duy nhất cho mọi hoạt động chủ nhiệm. Giá trị kế thừa là sự liên kết giữa thông tin, kế hoạch cá nhân và tính liên tục của hỗ trợ.

Thông báo ngày 29 tháng 10 năm 2025 của MEXT tiếp tục nhấn mạnh hỗ trợ bằng "nhà trường như một nhóm", phối hợp giáo dục với phúc lợi và nhận biết sớm nhu cầu. Văn bản đề cập sử dụng thiết bị cá nhân và tư vấn trực tuyến để giúp GV nhận biết những biểu hiện khó quan sát, đồng thời kết nối nhân sự chuyên môn (MEXT, 2025). Nội dung này cho thấy công cụ số được đặt trong cơ chế tiếp nhận và hỗ trợ; văn bản không tự cung cấp bằng chứng rằng sử dụng thiết bị làm cải thiện kết quả ở mọi trường.

Các nghiên cứu bổ sung góc nhìn về điều kiện thực hiện. Kuge (2024) phân tích việc tổ chức GV phụ trách theo nhóm khối tại một trường tiểu học Nhật Bản. Kết quả ghi nhận sự trao đổi và chia sẻ hiểu biết giữa GV, đồng thời chỉ ra khác biệt quan niệm, quy trình chưa rõ và hạn chế thời gian. Vì là nghiên cứu trường hợp ở tiểu học, kết quả không được dùng để khẳng định mô hình đã phổ biến hoặc phù hợp nguyên trạng với trung học. Điểm có thể tham khảo là mối liên hệ giữa thiết kế công việc chung và cơ hội hợp tác thường ngày.

Yamada và Iechika (2016) phỏng vấn 16 người tư vấn và GV tại các trường thuộc ba cấp học, với dữ liệu thu năm 2012. Phân tích theo lý thuyết nền tảng cải biên nhận diện khó khăn tiềm ẩn, khả năng xuất hiện xung đột và điều chỉnh quan hệ. Arai (2022) tổng quan nghiên cứu tư vấn học đường Nhật Bản giai đoạn 1995–2019, cho thấy trọng tâm nghiên cứu thay đổi theo giai đoạn. Hai nguồn gợi ý xem xét lịch sử và quan hệ nghề nghiệp; kết quả không phản ánh nguyên trạng hiện nay.

3.3. Kinh nghiệm được ghi nhận trong tài liệu Singapore

Tại Singapore, các tài liệu trường được lựa chọn thể hiện sự kết nối giữa GVPTL (Form Teachers), người phụ trách khối (Year Heads) và nhân sự hỗ trợ HS. Những chức danh này được diễn giải theo chức năng trong bài, không coi là tương đương hoàn toàn với chức danh Việt Nam. Tài liệu trường cho phép nhận diện đường tiếp cận và phân công công bố; kết quả nghiên cứu được dùng để xem xét trở ngại mà sơ đồ tổ chức không phản ánh đầy đủ.

St. Anthony's Canossian Secondary School (2026) công bố cơ chế phối hợp giữa nhóm phụ trách khối, bộ phận hỗ trợ giáo dục và nhóm tư vấn, phúc lợi HS. Người phụ trách khối làm việc với GV phụ trách lớp và nhóm phát triển HS để hỗ trợ ở từng khối và kết nối giữa các khối. GV cũng có các cuộc trao đổi riêng về tình trạng HS. Trường hợp này minh họa một tầng điều phối giữa cấp lớp và các bộ phận chuyên môn; tài liệu không chứng minh kết quả của cách tổ chức trên đối với thành tích hay sức khỏe HS.

Punggol Secondary School (2026) mô tả nhóm hỗ trợ gồm người tư vấn, nhân sự nhu cầu giáo dục đặc biệt và phúc lợi HS. HS, cha mẹ có thể trao đổi với GVPTL hoặc người phụ trách khối; khi cần thêm hỗ trợ, GV liên hệ gia đình để xem xét chuyển tiếp. Nhà trường nêu việc chia sẻ thông tin tư vấn theo nhu cầu cần biết, với ngoại lệ liên quan an toàn hoặc pháp luật. Điểm đáng chú ý là đường tiếp nhận, chuyển tiếp và giới hạn thông tin được công bố cùng nhau.

Tanjong Katong Secondary School (2026) trình bày ba mức hỗ trợ: GV; người tư vấn hoặc GV được đào tạo tư vấn; chuyên gia hoặc cơ quan cộng đồng khi cần hỗ trợ chuyên sâu. Cách mô tả giúp phân biệt hỗ trợ giáo dục ban đầu với nhiệm vụ chuyên môn. Trong phân tích của bài, ý nghĩa tổ chức nằm ở khả năng xác định thời điểm cần chuyển tiếp và chủ thể tiếp nhận. Ba mức này là cách công bố của trường, không được khái quát thành quy định bắt buộc cho toàn bộ trường Singapore.

Ở cấp chính sách, thông báo của Ministry of Education, Singapore (2026) về hỗ trợ HS có hoàn cảnh bất lợi nhấn mạnh việc kết nối hoạt động tại trường, hoạt động sau giờ học và phối hợp với cơ quan công, đối tác cộng đồng. Nguồn được sử dụng để xác định định hướng kết nối hỗ trợ và nguồn lực, không dùng làm bằng chứng đánh giá công tác chủ nhiệm. Đối chiếu các cấp tài liệu cho thấy cần đọc thực hành trường trong bối cảnh tổ chức dịch vụ rộng hơn, đồng thời giữ phạm vi riêng của từng nguồn.

Nghiên cứu của Low (2015) với 19 cuộc phỏng vấn các bên liên quan nhận diện khác biệt về kỳ vọng bảo mật và cách phục vụ gia đình trong tư vấn học đường Singapore. Kết quả cho thấy mong muốn hợp tác có thể cùng tồn tại với sự thiếu thống nhất về cách chia sẻ thông tin. Nghiên cứu được dùng như bằng chứng về một trở ngại được ghi nhận tại thời điểm đó, không như mô tả nguyên trạng năm 2026.

Chin và Low (2025) phỏng vấn mười người tư vấn từng hoặc đang làm việc tại trường tiểu học, trung học công lập, tập trung vào quan hệ với lực lượng chuyên môn bên ngoài. Kết quả chỉ ra sự cần thiết của phối hợp, quan hệ nghề nghiệp biến đổi và khó khăn về thời gian, nguồn lực, giao tiếp. Phạm vi này giúp giải thích điều kiện của mạng lưới hỗ trợ, nhưng chưa trực tiếp đánh giá chất lượng GVCN. So với nguồn năm 2015, đây là hai nghiên cứu khác thiết kế và đối tượng; không thể suy ra mức cải thiện theo thời gian bằng cách đặt chúng cạnh nhau.

3.4. Đối chiếu các cơ chế phối hợp

Hai trường hợp cùng cung cấp căn cứ cho việc đặt GV phụ trách lớp trong quan hệ với tổ chức hỗ trợ của nhà trường. Tài liệu Nhật Bản làm rõ sự liên kết qua đánh giá, kế hoạch và theo dõi theo nhóm; tài liệu trường Singapore làm rõ hơn các đầu mối theo khối và đường chuyển tiếp. Đây là khác biệt về điểm nhấn trong tập nguồn, chưa đủ để kết luận hai hệ thống chỉ vận hành theo hai cách tách biệt. Bảng 1 hệ thống hóa kết quả so sánh ở mức chức năng.

Bảng 1: Đối chiếu cơ chế phối hợp trong tập tài liệu

Tiêu chí	Nhật Bản	Singapore	Vấn đề cần xem xét
Trách nhiệm	Phụ trách lớp gắn với nhóm hỗ trợ.	Kết nối lớp, khối và nhân sự chuyên môn.	Ranh giới và phần việc chung.
Điều phối	Cùng đánh giá, lập kế hoạch, rà soát.	Đầu mối theo khối; đường chuyển tiếp.	Người nối và theo dõi công việc.
Thông tin	Phiếu hỗ trợ và bàn giao.	Tiếp nhận, chuyển tiếp; giới hạn chia sẻ.	Thông tin đủ cho nhiệm vụ.

Tiêu chí	Nhật Bản	Singapore	Vấn đề cần xem xét
Gia đình và chuyên môn	Tham gia đánh giá và hỗ trợ theo nhu cầu.	Phối hợp cha mẹ; kết nối dịch vụ.	Vai trò, thời điểm tham gia.
Theo dõi và điều kiện	Rà soát kế hoạch; khó khăn thời gian, quy trình.	Theo dõi cần đặt cùng trở ngại giao tiếp, nguồn lực.	Phản hồi và năng lực duy trì.

Nguồn: Tổng hợp từ MEXT (2019, 2022, 2025), Kuge (2024), Yamada và Iechika (2016), St. Anthony's Canossian Secondary School (2026), Punggol Secondary School (2026), Tanjong Katong Secondary School (2026), Low (2015), Chin và Low (2025). Nội dung bảng là đối chiếu của tác giả; không phải bộ tiêu chuẩn chính thức của hai quốc gia.

4. Thảo luận và hàm ý cho Việt Nam

4.1. Giá trị chuyển giao của kinh nghiệm quốc tế

So sánh cho thấy cần xem quản lý chủ nhiệm qua quan hệ công việc. Khi một nhu cầu đi qua nhiều vai trò, nhà trường phải làm rõ người đáp ứng, thông tin cần thiết và bước tiếp theo. Các chức năng quản lý được cụ thể hóa qua trách nhiệm tại những điểm chuyển việc.

Chia sẻ và bảo vệ thông tin cần được xem xét đồng thời. Người thực hiện cần thông tin để hành động; người điều phối có thể chỉ cần biết trạng thái tiếp nhận và kế hoạch phối hợp. Khung đề xuất phân biệt thông tin phục vụ điều phối với nội dung chuyên môn có giới hạn tiếp cận. Quy trình cần thống nhất điểm chuyển việc và phản hồi, đồng thời dành phạm vi phán đoán cho người có chuyên môn.

4.2. Hàm ý tổ chức thực hiện tại Việt Nam

Ở Việt Nam, Thông tư số 18/2025/TT-BGDĐT đã hướng dẫn công tác tư vấn học đường và công tác xã hội trong trường học; văn bản đề cập phối hợp, quyền của người học, bảo mật và các khâu tiếp nhận, kế hoạch, kiểm tra, điều chỉnh, kết thúc hỗ trợ (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2025). Vì vậy, các hàm ý sau hướng tới kết nối công tác chủ nhiệm với cơ chế hiện có; không đề xuất một quy trình chuyên môn thay thế văn bản. Các yêu cầu về bảo vệ dữ liệu cần được đặt trong khung pháp luật Việt Nam, bao gồm Luật số 91/2025/QH15 (Quốc hội, 2025).

4.2.1. Xác định đầu mối điều phối và ranh giới trách nhiệm theo cơ cấu hiện có. Bản phân công cần nêu quyền yêu cầu phản hồi, phạm vi thông tin và cách báo cáo khi vượt thẩm quyền. GVCN tiếp tục theo dõi lớp; nhân sự chuyên môn thực hiện phần việc phù hợp năng lực. Người điều phối chịu trách nhiệm kết nối, không mặc nhiên thay người hỗ trợ chuyên môn.

4.2.2. Làm rõ điểm chuyển tiếp trong quy trình hiện hành: ai tiếp nhận, phân loại, phụ trách và khi nào xem xét lại. Kết thúc hỗ trợ cần có căn cứ và cách theo dõi tiếp. Thời hạn phản hồi được xác định theo mức ưu tiên, nguồn lực và yêu cầu chuyên môn; tình huống liên quan an toàn phải xử lý theo quy định tương ứng.

4.2.3. Tổ chức thông tin tối thiểu cho phối hợp: mã trường hợp, ngày tiếp nhận, người phụ trách, phần việc, thời điểm xem xét và trạng thái. Nội dung trao đổi riêng và tài liệu chuyên môn được phân quyền phù hợp. Mã hồ sơ vẫn có thể liên kết danh tính, nên nhà trường phải xác định mục đích, căn cứ xử lý và nơi lưu giữ. Nền tảng số cần hỗ trợ cập nhật, hạn chế nhập lặp, bàn giao và làm việc khi hệ thống gián đoạn; đây là điều kiện đề xuất, chưa được kiểm chứng.

4.2.4. Thống nhất sự tham gia của HS và gia đình. Nhà trường cần giải thích mục đích hỗ trợ, đầu mối liên hệ, phạm vi trao đổi thông tin và cách phản hồi. Người điều phối thống nhất phần việc giữa các bộ phận để hạn chế yêu cầu chồng chéo. HS được lắng nghe và hướng dẫn tham gia phù hợp lứa tuổi, theo pháp luật và yêu cầu chuyên môn.

4.2.5. Bố trí thời gian phối hợp và học tập nghề nghiệp. Trao đổi công việc tập trung vào nhu cầu, hành động, người thực hiện và thời điểm xem xét, giữ giới hạn thông tin cá nhân. Bồi dưỡng cần sử dụng tình huống về ranh giới vai trò, chuyển tiếp và phản hồi. Khối lượng công việc của GV phải được xem xét khi bổ sung yêu cầu phối hợp.

4.2.6. Đánh giá vận hành qua các chỉ báo: có người phụ trách rõ, phần việc có phản hồi, kế hoạch

được xem xét đúng thời điểm, số lần nhập lặp và thời gian thực hiện. Chỉ báo cần xác định đối tượng tính, nguồn ghi nhận và trường hợp không áp dụng. Hồ sơ phải được đối chiếu với phản hồi của người thực hiện và người nhận hỗ trợ. Đây là gợi ý phát triển công cụ, chưa phải thang đo đã kiểm định.

4.3. Vận dụng có điều kiện tại trường phổ thông liên cấp tư thục

Đối với trường tư thục, việc phân công cần phù hợp cơ cấu và trách nhiệm theo quy chế loại hình; Thông tư số 40/2021/TT-BGDĐT là một căn cứ để xem xét tổ chức nhà trường (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2021). Phần vận dụng tập trung trường có trung học cơ sở và trung học phổ thông, đồng thời lưu ý trường có thêm tiểu học. Kinh nghiệm từ nghiên cứu tiểu học được dùng để đặt câu hỏi về cơ chế, không chuyển nguyên công cụ hoặc kết luận sang lứa tuổi lớn hơn.

Trong trường nhiều cấp học, cần xác định phần thông tin chung và phần thực hiện theo cấp. Chẳng hạn, trách nhiệm tiếp nhận và trạng thái công việc có thể thống nhất, trong khi cách trao đổi, mức tham gia của HS và nội dung hỗ trợ cần điều chỉnh. Khi HS chuyển cấp hoặc thay GV, việc bàn giao nên giữ những thông tin cần cho hỗ trợ tiếp nối, kiểm tra độ cập nhật và quyền tiếp cận. Không cần duy trì vô thời hạn mọi nhận xét trước đây nếu chúng không còn phục vụ mục đích phù hợp.

Khả năng tiếp cận nhân sự chuyên môn cũng cần được mô tả cụ thể. Nếu trường sử dụng người kiêm nhiệm, cần có thời gian và giới hạn công việc; nếu kết nối đối tác ngoài trường, cần biết cách tiếp nhận, liên hệ lại và chuyển thông tin được phép. Các chức năng phải có người đảm nhiệm, nhưng số vị trí phụ thuộc quy mô và điều kiện. Bảng 2 đề xuất những nội dung có thể kiểm tra khi lựa chọn vận dụng, giúp tránh việc xây dựng cơ cấu nhiều tầng mà thiếu năng lực thực hiện.

Bảng 2: Gợi ý kiểm tra điều kiện vận dụng

Nội dung	Điều kiện cần làm rõ	**Minh chứng có thể xem xét**
Đầu mối	Quyền điều phối và thời gian.	Phân công; phản hồi khi chuyển việc.
Quy trình	Nối với cơ chế hỗ trợ hiện có.	Người phụ trách; mốc xem xét lại.
Thông tin	Mục đích, quyền truy cập, cập nhật.	Trường dữ liệu; lưu vết được phép.
Liên cấp	Phần chung và phần theo lứa tuổi.	Bàn giao; kiểm tra thông tin còn phù hợp.
Duy trì	Khối lượng công việc và năng lực bàn giao.	Thời gian; nhập lặp; phản hồi người dùng.

Nguồn: Đề xuất của tác giả từ kết quả so sánh và đối chiếu bối cảnh Việt Nam. Các chỉ báo phục vụ thử nghiệm, chưa thể hiện mức chuẩn bắt buộc.

4.4. Giới hạn nghiên cứu

Nghiên cứu lựa chọn nguồn có chủ đích, nên không khẳng định bao quát mọi công trình hoặc đại diện cho toàn bộ trường ở hai nước. Tập nguồn không cân xứng: Nhật Bản có nhiều tài liệu định hướng và nghiên cứu, Singapore có thêm ba mô tả tổ chức của trường trung học. Vì vậy, sự khác biệt quan sát được có thể chịu ảnh hưởng của loại nguồn. Những mô tả chính thức cho biết cách tổ chức công bố, chưa chứng minh mức thực hiện trong công việc hằng ngày.

Các nghiên cứu sử dụng những mẫu và đơn vị khác nhau, gồm trường tiểu học, người tư vấn và các bên liên quan; mức liên quan trực tiếp đến công tác chủ nhiệm không đồng nhất. Việc đọc qua ngôn ngữ và bối cảnh khác có nguy cơ làm mất sắc thái chức danh hoặc quy trình. Bài báo giới hạn ở so sánh chức năng, giữ tên nguồn và mức bằng chứng; chưa có đối chiếu chuyên gia bản địa. Những hàm ý cho Việt Nam vì thế cần được thẩm định và kiểm tra thực địa trước khi xem là giải pháp có hiệu quả.

5. Kết luận

Phân tích tài liệu Nhật Bản và Singapore cho thấy tổ chức phối hợp liên quan đến công tác chủ nhiệm có thể được nghiên cứu qua trách nhiệm, điều phối, thông tin, sự tham gia của gia đình và nhân sự chuyên môn, cùng theo dõi sau hỗ trợ. Các nguồn Nhật Bản làm rõ hỗ trợ theo nhóm, kế hoạch và tính liên tục; các trường Singapore được lựa chọn công bố rõ hơn đầu mối theo khối và đường chuyển tiếp. Nghiên cứu về khó khăn nghề nghiệp cho thấy cơ cấu phối hợp cần được xem cùng thời gian, mục tiêu chung và giao tiếp giữa những người thực hiện.

Đóng góp của bài báo là khung liên kết đầu mối điều phối, trách nhiệm, thông tin cần thiết và phản hồi có theo dõi. Khung giúp chuyển câu hỏi từ việc có đủ thành phần tham gia sang cách các thành phần cùng thực hiện một nhiệm vụ. Với Việt Nam, ưu tiên là cụ thể hóa những điểm kết nối trong cơ chế hiện hành, bảo đảm năng lực thực hiện và bảo vệ thông tin. Tại trường liên cấp tư thục, bàn giao giữa các cấp và giới hạn công việc kiêm nhiệm là những nội dung cần được kiểm tra riêng.

Tuyên bố xung đột lợi ích: *Tác giả là cán bộ quản lý tại Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Hồng Đức. Bài sử dụng tài liệu công khai; các hàm ý không đại diện cho cam kết áp dụng của trường.*

Tài liệu tham khảo

Arai, M. (2022). Academic activities relating to school counseling in Japan: A systematic empirical review. *The Japanese Journal of Educational Psychology, 70*(3), 313–327. https://doi.org/10.5926/jjep.70.313.

Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021). *Thông tư số 40/2021/TT-BGDĐT ngày 3012/2021 ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học loại hình tư thục.*

Bộ Giáo dục và Đào tạo (2025). *Thông tư số 18/2025/TT-BGDĐT ngày 15/9/2025 hướng dẫn về công tác tư vấn học đường và công tác xã hội trong trường học.*

Bowen, G. A. (2009). Document analysis as a qualitative research method. *Qualitative Research Journal, 9*(2), 27–40. https://doi.org/10.3316/QRJ0902027.

Bronstein, L. R. (2003). A model for interdisciplinary collaboration. *Social Work, 48*(3), 297–306. https://doi.org/10.1093/sw/48.3.297.

Chin, R. W. X., & Low, P. K. (2025). Hindrances to tighter interprofessional collaboration in Singapore: A qualitative study on primary and secondary school counsellors. *International Journal for the Advancement of Counselling, 47*, 369–390. https://doi.org/10.1007/s10447-025-09595-2.

Kuge, Y. (2024). Teacher collaboration in the implementation of the "grade (team) homeroom teacher system": An examination of current practices. *The Journal of Studies on Educational Practices, 26*(1), 15–28. https://doi.org/10.34587/jsep.26.1_15.

Low, P. K. (2015). Stakeholders' perceptions of school counselling in Singapore. *Journal of Psychologists and Counsellors in Schools, 25*(2), 200–216. https://doi.org/10.1017/jgc.2014.21.

Ministry of Education, Culture, Sports, Science and Technology. (2019, October 25). *Futōkō jidō seito e no shien no arikata ni tsuite (tsūchi) (Hướng dẫn về hỗ trợ học sinh không đến trường].* https://www.mext.go.jp/a_menu/shotou/seitoshidou/1422155.htm.

Ministry of Education, Culture, Sports, Science and Technology. (2022). *Seito shidō teiyō.* https://www.mext.go.jp/content/20230220-mxt_jidou01-000024699-201-1.pdf.

Ministry of Education, Culture, Sports, Science and Technology. (2025, October 29). *Reiwa 6 nendo jidō seito no mondai kōdō, futōkō tō seito shidōjō no shokadai ni kansuru chōsa kekka oyobi kore o fumaeta taiō no jūjitsu ni tsuite (tsūchi).* https://www.mext.go.jp/a_menu/shotou/seitoshidou/1422178_00006.htm.

Ministry of Education, Singapore. (2026, March 3). *Announcements: Committee of Supply 2026.* https://cos.moe.gov.sg/2026-announcements/.

Nguyễn Hoàng Thái (2024). Quản lý công tác chủ nhiệm lớp ở trường trung học cơ sở và trung học phổ thông ngoài công lập. *Tạp chí Thiết bị Giáo dục, 2*(323), 377–379.

Phạm Thị Thu Hiền (2023). Biện pháp quản lý công tác chủ nhiệm lớp ở trường trung học cơ sở dựa vào quan hệ hợp tác giữa nhà trường và gia đình tại huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2: Chuyên san Khoa học Giáo dục, 3*(2), 29–42. https://sjes.hpu2.edu.vn/index.php/journal/article/view/611.

Punggol Secondary School. (2026, August 13). *PSS student support team.* https://www.punggolsec.moe.edu.sg/the-pss-learning-experience/character-and-citizenship-education/pss-student-support-team/.

Quốc hội (2025). *Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân.* Luật số 91/2025/QH15 ngày 26/6/2025.

Snyder, H. (2019). Literature review as a research methodology: An overview and guidelines. *Journal of Business Research, 104*, 333–339. https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2019.07.039.

St. Anthony's Canossian Secondary School. (2026, September 14). *Student well being & support.* https://www.stanthonyscanossiansec.moe.edu.sg/student-development/student-support/student-well-being-and-support/.

Tanjong Katong Secondary School. (2026, August 11). *School counselling.* https://www.tanjongkatongsec.moe.edu.sg/signature-programmes/character-and-citizenship/school-counselling/.

Yamada, R., & Iechika, S. (2016). The process of collaboration between school counselors and teachers for supporting students: Focusing on the difficulty in collaboration in support. *Japanese Journal of School Psychology, 16*(1), 3–14. https://doi.org/10.24583/jjspedit.16.1_3.